

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯỚNG HÓA
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2017/HNGĐ-ST
Ngày 13/7/2017
V/v tranh chấp “Chia tài sản khi
ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯỚNG HOÁ, TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Th Vinh.
2. Bà Hồ Thị Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mỹ Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Đợi - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2017/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2017 về tranh chấp “Chia tài sản khi ly hôn” (thụ lý vụ án theo bản án số 03/2016/HNGĐ - PT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị do bị hủy về phần tài sản) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2017/QĐXX - ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Quốc T, Sinh năm: 1979.

Nơi ĐKKHKT: khối A, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Chỗ ở hiện nay: Số 80 Đường T, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Diệu Th, sinh năm 1982.

Nơi đăng ký HKTT: khối A, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

Chỗ ở hiện nay: Số 54 đường T, Khu phố A, phường X, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Dương Đ, sinh năm 1943. Địa chỉ: thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Trị; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06/3/2017.

Ông Lê Phước S và bà Lê Thị B. Đều trú tại: xóm 2, thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Trị; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 16/3/2017 và ngày 03/7/2017.

4. Người làm chứng:

- Chị Đinh Thị H1, sinh năm 1988; trú tại: Số 3 đường N, khối B, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị; Vắng mặt.

- Anh Đinh Anh D; trú tại: Số nhà 68 đường P, khối A, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị; Vắng mặt.

- Anh Hồ Thanh T2; địa chỉ: Khối A, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị; Vắng mặt.

- Chị Dương Thị H; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Trị; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2016, văn bản ngày 03/6/2016, 15/8/2016, 15/02/2017, bản tự khai ngày 07/3/2017, Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 07/3/2017, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Dương Quốc T yêu cầu giải quyết:

Về chia tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích 260m² đất, vị trí thửa đất tại khối A, thị trấn K, huyện H theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009, trị giá 300.000.000đồng.

01 xe máy nhãn hiệu ARIBLADE biển kiểm soát 74K8 – 7099 mang tên Dương Quốc T, trị giá 25.000.000đồng.

01 bộ nợ gồm 03 tấm gỗ kiền, trị giá 30.000.000đồng.

2.2m³ gỗ kiền thành khí gồm (24 tấm), trị giá 44.344.000đồng, số gỗ trước đây gửi tại nhà anh Đinh Anh D nhưng hiện chị Th đã bán.

Tiền gửi tiết kiệm trên tài khoản số: 3907601032187 tại Ngân hàng NN&PTNT huyện H, chủ tài khoản mang tên Lê Thị Diệu Th với số tiền là 155.000.000đồng.

Số tiền mà chị Th đã chuyển trả cho bà Lê Thị B vào ngày 08/5/2016 là 20.000.000đồng.

Tổng cộng tài sản chung là: 574.344.000đ (Năm trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Toàn bộ tài sản trên đang do chị Th quản lý, sử dụng và nắm giữ, ngoại trừ ngôi nhà và quyền sử dụng đất đang không có người quản lý từ tháng 6/2016.

Tại Đơn xin đính chính yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng, ngày 15/02/2017, anh Dương Quốc T trình bày trong quá trình tạo dựng tài sản chung của vợ chồng thì chị Th làm hợp đồng thời vụ tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với tổng thu nhập là 1.000.000đồng/tháng và trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2015 chị Th học lớp Đại học tại chức tại thành phố Đ. Trong khi đó, anh T làm tại Công ty thủy điện Quảng Trị từ năm 2008 đến năm 2016 bình quân thu nhập là 13.000.000đồng/tháng nên anh T yêu cầu được chia tài sản chung theo tỷ lệ chị Th được hưởng 30% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 172.303.200đồng. Anh T được hưởng 70% giá trị tài sản tương ứng số tiền 402.040.800đồng, anh T có nguyện vọng được sử dụng, sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích 260m² đất, vị trí thửa đất tại khối A, thị trấn K, huyện H theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009, trị giá 300.000.000đồng. Yêu cầu chị Th thanh toán khoản tiền chênh lệch 102.040.800đồng.

Về chia nợ chung: Không có.

Tại văn bản ngày 09/6/2016, 12/9/2016, 20/9/2016, 10/02/2017, bản tự khai ngày 07/3/2017 và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải 07/3/2017, bị đơn chị Lê Thị Diệu Th trình bày: Chỉ thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung như sau:

01 ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích 260m² đất, vị trí thửa đất tại khối A, thị trấn K, huyện H theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009, trị giá 300.000.000đồng.

01 xe máy nhãn hiệu ARIBLADE biển kiểm soát 74K8 – 7099, trị giá 25.000.000đồng.

Số tiền đã chuyển trả cho ông Dương Đ 108.000.000đồng ngày 07/3/2016 là trả tiền mua đất của anh T trước khi kết hôn.

Số tiền 53.000.000đồng đã đưa cho anh T quản lý trong thời kỳ hôn nhân.

Tổng cộng tài sản chung là: 486.000.000đồng. Yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung theo quy định. Chị Th có nguyện vọng được sử dụng, sở hữu ngôi nhà và thanh toán cho anh T khoản tiền chênh lệch.

Đối với 2.2m³ gỗ chị Th đã bán được 7.000.000đồng và chi vào việc nuôi con, đối với bộ ngựa thì chị Th cho rằng không có và số tiền 155.000.000đồng là tiền ông Lê Phước S cho con chị Th và anh T.

Đối với số tiền 20.000.000đồng chuyển trả cho bà Lê Thị B, chị Th cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên chị đã trả cho bà B nên chị Th không thừa nhận.

Về chia nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Dương Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06/3/2017 và giữ nguyên ý kiến theo đơn trình bày ngày 21/9/2016 là Ông Đ đã cho vợ chồng T, Th mượn

tiền để xây quán kinh doanh phòng trọ và kinh doanh áo quần may mặc tại địa chỉ số 32, đường N, khóm B, thị trấn K các các chứng từ chuyển khoản vào các ngày 24/6/2013, 24/4/2013, 25/8/2014 và ngày 07/01/2016 với tổng số tiền là 115.000.000đồng; Đến ngày 07/3/2016 chị Lê Thị Diệu Th chuyển vào tài khoản 3903205130255 mang tên Dương Đ tại Ngân hàng Agribank huyện Hải Lăng số tiền 108.000.000đồng là để trả nợ cho Ông Đ; bao gồm: khoản tiền 5.000.000đồng Ông Đ chuyển cho chị Th mượn vào ngày 07/01/2016. Còn 33.000.000đồng, chị Th nhờ Ông Đ chuyển trả cho chị Dương Thị H là khoản tiền mà vợ chồng T Th đã vay mua xe máy trước đó.

Ông Lê Phước S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 16/3/2017 vì lý do sức khỏe và giữ nguyên những nội dung đã trình bày tại các phiên làm việc trước đồng thời nộp văn bản đề ngày 04/3/2016 có nội dung “Cháu Bảo Ng. Với đồng tiền lương ông ngoại đã dành dụm hàng tháng được 150.000.000đồng... Nay ông gửi cho cháu ...” kèm theo hợp đồng mua bán cây lâm nghiệp, 02 sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng (bản phô tô) (BL 101, 210, 211,212 và 213) và bà Lê Thị B có đơn trình bày ý kiến ngày 08/7/2017 đề nghị xét xử vắng mặt vì lý do sức khỏe và trình bày số tiền 20.000.000đồng chị Th chuyển trả vào ngày 08/5/2016 là tiền mà chị Th đã mượn để mua hàng hóa kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân.

Tại Giấy xác nhận ngày 15/8/2016 của chị Đinh Thị H1 có nội dung “chị H1 mua nhà của anh T, chị Th tại số 32 Đường N, khối B, thị trấn K với giá 1.090.000.000đồng...Ngày 13/4/2016, sau khi anh T, chị Th đã thay thế xong gỗ lát sàn gác lững của 03 phòng trọ thì đã chuyển vào tài khoản của chị Th số tiền là 20.000.000đồng...” (BL50).

Tại Giấy xác nhận đề ngày 21/9/2016 của chị Dương Thị H đã trình bày: Vào khoảng tháng 4/2010, vợ chồng Dương Quốc T và Lê Thị Diệu Th có vay 1 cây vàng 9999 để mua xe máy cho chị Th tiện đi công việc. Đến đầu năm 2016, vợ chồng T, Th bán nhà ở tại số 32 Đường N, khối B, thị trấn K, huyện Hướng Hóa và sẽ trả cho tôi số vàng đã mượn thành tiền là 33.000.000đồng. Đến ngày 07/3/2016 chị Th đã chuyển trả cho ông Dương Đ và trả luôn số tiền 33.000.000đồng của tôi qua tài khoản của ông Dương Đ, chị H đã nhận từ ông Dương Đ đủ số tiền 33.000.000đồng.

Tại giấy xác nhận ngày 07/7/2016, của anh Đinh Anh D có nội dung “ Cách đây 4 tháng anh Dương Quốc Tcó đến nhà tôi gửi một lượng gỗ đã xẻ ra thành tấm dày với khối lượng ước khoảng hơn 2 m³. Vào ngày 19/6/2016, chị Th vợ của anh T có thuê xe đến nhà tôi và bảo rằng anh T bảo chị đẵn lấy gỗ mà anh T đã gửi ở nhà tôi để chở vào Đà Nẵng làm nhà...” (BL32)

Tại biên bản xác minh và Biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2017 đối với anh Hồ Thanh T2 thì anh Toại khai là không biết và không nhớ rõ việc anh Dương Quốc T cho rằng anh là người trực tiếp gia công bộ ngựa của vợ chồng anh T.

Những nội dung đã được anh T và chị Th thống nhất được: Về tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích 260m² đất, vị trí thửa đất tại khối A, thị trấn K, huyện H theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 14 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009, trị giá 300.000.000đồng và 01 xe máy nhãn hiệu ARIBLADE biển kiểm soát 74K8 – 7099, trị giá 25.000.000đồng. Tổng cộng 325.000.000đồng.

Những nội dung anh T và chị Th không thống nhất được gồm:

Đối với số tiền đã chuyển trả cho ông Dương Đ 108.000.000đồng mà chị Th yêu cầu đưa vào là tài sản chung của vợ chồng, anh T không thừa nhận vì đây là khoản tiền trả khoản nợ chung cho Ông Đ mà anh T, chị Th đã mượn để mua đất ở đường N, thị trấn K, huyện H.

Số tiền 53.00.000đồng mà chị Th đưa, anh T đã chi vào các khoản mua sắm vật dụng, chi tiêu và trả nợ ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân.

Chị Th không thừa nhận tài sản của vợ chồng có 01 bộ ngựa 3 tấm gỗ kiền, trị giá 30.000.000đồng và 2.2m³ gỗ kiền (24 tấm), trị giá 44.344.000đồng là do anh T bịa đặt chứ không có thật nhưng chị Th không đưa ra được các tài liệu chứng minh.

Số tiền tiết kiệm 155.000.000đồng đứng tên tại Ngân hàng là tiền bố chị Th ông Lê Phước S (có lời trình bày của ông Sáng BL 171) chuyển riêng cho cháu Ng, nhưng vì cháu còn nhỏ nên chị Th đứng tên gửi, nên không thừa nhận là tài sản chung.

Số tiền đã chuyển trả cho bà Lê Thị B ngày 08/5/2016 là tiền trả khoản nợ mua hàng kinh doanh áo quần trong thời kỳ hôn nhân, chị Th không thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm có: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 863425, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 14 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009 (bản phô tô chứng thực), Giấy nộp tiền ngày 08/5/2016 (BL177), Chứng từ giao dịch ngày 24/6/2013, ngày 24/4/2013, Giấy nộp tiền ngày 25/8/2014, Ủy nhiệm chi ngày 07/3/2016 (BL58 - 61); Giấy xác nhận thu nhập, Thư xác nhận thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân, đơn xác nhận năm công tác và mức thu nhập của anh Dương Quốc T (BL 445, 446 và 447), chứng từ giao dịch Ngân hàng BIDV (BL 354, 355), giấy đăng ký xe mô tô (bản sao, có chứng thực) (BL190), Bảng kê giao dịch tài khoản (BL42).

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48, 203 BLTTDS năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc xét xử và tranh tụng được tiến hành công khai, dân chủ đảm bảo các đương sự được thực hiện các quyền của mình.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án:

Những tài sản mà đương sự đã thỏa thuận được: trị giá xe máy hiệu Airblade, BKS 74K8-7009 trị giá 25.000.000đồng; 01 căn nhà xây dựng trên diện tích 260m² tại khối A, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị trị giá 300.000.000đồng.

Những tài sản đang tranh chấp:

Nguyên đơn trình bày tiền gửi ở sổ tiết kiệm là khoản tiền lấy từ tiền bán nhà và đất tại địa chỉ số 32 Nguyễn Trãi, khoám 2, thị trấn Khe sanh, Hướng Hóa cho chị H. Theo đó, ngày 22/02/2016 bên mua chị Đinh Thị H1 đã chuyển vào tài khoản bị đơn 400.000.000đồng; ngày 08/3/2016 và ngày 14/3/2016 bị đơn đã hai lần rút tiền mặt từ tài khoản này lần lượt là 140.000.000đồng và 15.000.000đồng để gửi tiền tiết kiệm vào ngày 13/4/2016 là có cơ sở.

Bị đơn trình bày; Sổ tiết kiệm 155.000.000đồng là tiền của bố đẻ của bị đơn cho riêng cháu ngoại và chị Th đem gửi tiết kiệm, gửi kèm lá thư tay của ông Lê Phước S viết cho cháu Ng số tiền 150.000.000đồng vào ngày 04/3/2016 nhưng không có ai biết việc tặng cho là chưa đủ cơ sở chứng minh.

Bộ ngựa 03 tấm gỗ Kiền, trị giá 30.000.000đồng: Nguyên đơn trình bày đây là tài sản hai vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng bị đơn không thừa nhận, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ thể hiện sự tồn tại của bộ ngựa, anh Hồ Thanh T2 là người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn đã khai tại biên bản xác minh (bút lục số 435) anh không phải là người trực tiếp gia công bộ ngựa và không biết anh T có bộ ngựa hay không. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận.

2.2m³ gỗ kiền thành khí gồm (24 tấm). Theo đơn giải trình của nguyên đơn ngày 30/8/2016 khai là loại gỗ kiền, trị giá 44.000.000đồng. Theo giấy xác nhận của anh Đinh Anh D ngày 07/7/2016; giấy xác nhận của Đinh Thị H1 ngày 15/8/2016. Anh D, chị H thừa nhận vợ chồng anh T có gửi số lượng gỗ khoảng 2m³ nhưng không biết là loại gỗ gì.

Bị đơn thừa nhận là có số gỗ tạp chứ không phải gỗ kiền, số lượng bao nhiêu không biết. Khi bị mất việc làm, nuôi con một mình thì đã bán cho một người không quen biết với giá 7.000.000đồng. Mục đích sử dụng tiền để nuôi con trong thời gian hai vợ chồng ly thân, anh T không cấp dưỡng nuôi con, cần chấp nhận giá trị tài sản mà chị Th bán được 7.000.000đồng đã chi dùng cho việc nuôi con là hợp lý.

Số tiền 108.000.000đồng. Trên cơ sở trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Dương Đ và nguyên đơn cung cấp 03 chứng từ giao dịch của Ông Đ gửi vào tài khoản của chị Lê Thị Diệu Th 111.000.000đồng gồm: Chứng từ giao dịch gửi 50.000.000đồng ngày 24/4/2013; chứng từ gửi 10.000.000đồng ngày 24/6/2013; giấy nộp tiền ngày 25/8/2014 số tiền 50.000.000đồng, đây là khoản tiền vợ chồng chị Th mượn để xây dựng nhà trọ tại lô đất số 32 Đường N, khối B, thị trấn K (đã chuyển nhượng cho chị Đinh Thị

H). Theo bị đơn sau khi bán nhà, đất tại số 32 Đường N, khối B, thị trấn K đã chuyển trả cho ông Dương Đ 108.000.000đồng để thực hiện nghĩa vụ của nguyên đơn mượn mua đất tại thành phố Đ trước khi kết hôn, đề nghị đưa vào tài sản chung để chia là không có cơ sở. Vì diện tích đất ở thành phố Đ là tài sản riêng của anh T đã nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn hai năm. Có cơ sở khẳng định số tiền 108.000.000đồng là khoản nợ chung vợ chồng phát sinh trong quá trình chung sống. Do đó, cần bác yêu cầu này của chị Th.

Số tiền 20.000.000đồng, chị Th đã chuyển khoản cho bà Lê Thị B (là mẹ chị Th). Đây là số tiền chị Th mượn khi buôn bán áo quần là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Chị Th đã trả cho bà B, không có cơ sở để chia.

Số tiền 53.000.000đồng, chị Th đưa anh T, anh T có giải trình chi phí các khoản: 10.000.000đồng chuyển trả chị H, chị H chuyển cho T vào vào tài khoản ngân hàng Sacombank ngày 13/01/2016 để thanh toán tiền viện phí; 18.000.000đồng trả cho ông Nguyễn Hiền để trả nợ tiền gỗ, công, vận chuyển về việc thay gỗ lát sàn phòng trọ; 14.410.000đồng trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Quảng Trị (có chứng từ thanh toán); 10.590.000đồng, anh T chuyển nơi công tác nên phải mua những vật dụng cần thiết. Thấy rằng số tiền anh T giải trình là những chi phí hợp lý trong thời kỳ hôn nhân, cần được chấp nhận không đưa vào tài sản chung để chia.

Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ các Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chia đôi trị giá số tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 480.000.000đồng.

Xét điều kiện, hoàn cảnh, nhu cầu sử dụng nhà, đất của cả hai bên đương sự: Giao cho anh T được sử dụng diện tích đất 260m², thửa đất số 240, tờ bản đồ tờ bản đồ số 14 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009 mang tên Dương Quốc T và Nguyễn Thị Diệu Th và quyền sử hữu căn nhà cấp 4 tại khối A, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị và tài sản trên đất cho ông Dương Quốc T trị giá là 300.000.000đồng.

Chị Th được sử dụng số tiền tiết kiệm 155.000.000đồng hiện chị Th đang quản lý; sở hữu xe máy hiệu Airblade, BKS 74K8-7009 trị giá 25.000.000đồng. Tổng cộng tài sản mà chị Th hiện đang quản lý, sử dụng là 180.000.000đồng. Anh T bù chênh lệch tài sản cho chị Th 60.000.000đồng.

Về án phí: Buộc các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Dương Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06/3/2017; Ông Lê Phước S có đơn đề nghị ngày 16/3/2017 và ngày

03/7/2017, bà Lê Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của BLTTDS Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T và chị Th đã thỏa thuận được tài sản chung của vợ chồng là 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích 260m² đất, vị trí thửa đất tại khối A, thị trấn K, huyện H theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 14 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009, trị giá 300.000.000đồng và 01 xe máy nhãn hiệu ARIBLADE biển kiểm soát 74K8 - 7099, trị giá 25.000.000đồng. Tổng cộng 325.000.000đồng.

Số tài sản anh T, chị Th đang tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết, gồm:

01 bộ ngựa gồm 03 tấm gỗ kiền, trị giá 30.000.000đồng, HĐXX thấy: tài sản hiện không còn, anh T không đưa ra được tài liệu để chứng minh và quá trình giải quyết vụ án chị Th không thừa nhận có tài sản chung cũng như lời khai người làm chứng anh Hồ Thanh T2 thì yêu cầu của anh T đối với bộ ngựa nêu trên không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với 2.2172m³ gỗ kiền thành khí gồm (24 tấm) đã gửi tại nhà anh Đinh Anh D, số gỗ hiện không còn. Tuy nhiên, theo lời khai của người làm chứng anh Đinh Anh D (BL 32) thừa nhận việc “*anh T có gửi số gỗ có khối lượng ước tính hơn 2m³, nhưng không rõ chủng loại, vào ngày 19/6/2016 chị Th đã thuê xe đến chở*”, xét thấy, lời khai của người làm chứng phù hợp với khối lượng và chủng loại gỗ như anh T yêu cầu. Mặt khác, chị Th đã tự ý chuyển số gỗ này trong thời gian Tòa án đang thụ lý việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” mà không có sự đồng ý của anh T và chị cho rằng đã bán để chi vào việc nuôi con là không phù hợp; vì theo anh T trong thời gian này anh vẫn gửi tiền nuôi con và trên tài khoản vẫn còn tiền nên lý do chị Th đưa ra không có cơ sở. Vì vậy chị Th phải chịu trách nhiệm về việc quản lý số gỗ này và Theo Công văn số 115/TCKH-NS ngày 20/4/2017 của Phòng tài chính kế hoạch huyện Hướng Hóa về việc định giá tài sản tranh chấp thì giá trị của 2.2m³ gỗ kiền là 28.380.160đồng là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với số tiền 155.000.000đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng NN&PTNT huyện H tại số tài khoản 3907205005430 ngày 13/4/2016 chủ tài khoản mang tên Lê Thị Diệu Th và chị Th đã rút ngày 25/7/2016, đang do chị Th quản lý, xét nguồn gốc số tiền trên anh T trình bày là do tiền bán đất tại khối A, thị trấn K, huyện H cho chị Đinh Thị H1 với giá 1.090.000.000đồng (BL 50) phù hợp với lời khai tại Giấy xác nhận của chị H (BL 184) nên yêu cầu của anh T xác định số tiền 155.000.000đồng là tài sản chung là có cơ sở được chấp nhận.

Đối với số tiền mà chị Th đã chuyển trả cho bà Lê Thị B vào ngày 08/5/2016 là 20.000.000đồng. Anh T cho rằng chuyển không có cơ sở nhưng không đưa ra được các tài liệu chứng cứ để chứng minh. Khoản nợ này chị Th và bà B đều thừa nhận đã chuyển trả nợ tiền mua hàng áo quần kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân và chuyển trả trước thời điểm thụ lý vụ án (10/5/2016), nên

yêu cầu của anh T đưa khoản tiền này vào tài sản chung là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Đối với số tiền đã chuyển trả cho ông Dương Đ 108.000.000đồng ngày 07/3/2016 mà chị Th cho rằng là trả tiền mua đất tài sản riêng của anh T trước khi kết hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào các ngày 24/4/2013, Ông Đ có chuyển tiền vào tài khoản chị Th 50.000.000đồng (BL59); ngày 24/6/2013 chuyển 10.000.000đồng (BL58); ngày 25/8/2014 chuyển 50.000.000đồng (BL60); ngày 07/01/2016 chuyển 5.000.000đồng. Đến ngày 07/3/2016, chị Th chuyển trả cho Ông Đ bằng ủy nhiệm chi qua hệ thống Ngân hàng NN&PTNT huyện H số tiền 108.000.000đồng (BL189). Đây là số tiền vợ chồng anh T, chị Th đã mượn của ông Dương Đ và chị Dương Thị H trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, việc chị Th cho rằng số tiền trả nợ cho Ông Đ là do anh T mượn để mua đất tại thành phố Đ có trước khi kết hôn là không đúng sự thật. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 276402, lô số 235, tờ bản đồ số: Khu đô thị Nam thành phố Đ, diện tích 140m² đất do UBND thị xã thành phố Đ cấp ngày 08/5/2006 cho hộ ông Dương Quốc T (BL 52) là tài sản riêng của anh T có trước khi kết hôn và không liên quan đến tài sản và nợ chung của vợ chồng. Tính đến thời điểm Tòa án thụ lý thì khoản nợ các bên đã thanh toán xong nên yêu cầu của chị Th không có cơ sở được chấp nhận.

Đối với số tiền 53.000.000đồng chị Th đã đưa cho anh T quản lý, anh T đã chi vào những khoản chung của gia đình như: trả nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam là 14.410.210đồng (ngày 17/02/2016 trả 7.288.953đồng (BL354), ngày 18/3/2016 trả 7.121.257đồng (BL354)), anh T có hợp đồng với ông Nguyễn Hiền thay sàn gỗ số tiền 18.000.000đồng (BL312), trả nợ cho ông Phạm Hồng Minh 5.000.000đồng, trả tiền nằm viện.... Thấy rằng, đây là những khoản chi phí hợp lý và đã chi trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, hiện không còn nên yêu cầu của chị Th là không có cơ sở được chấp nhận.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng anh T và chị Th bao gồm:

01 ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích 260m² đất, vị trí thửa đất tại khối A, thị trấn K, huyện H theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009, trị giá 300.000.000đồng.

01 xe máy nhãn hiệu ARIBLADE biển kiểm soát 74K8 – 7099, trị giá 25.000.000đồng.

2.2m³ gỗ kiền thành khí gồm 24 tấm, trị giá 28.380.160đồng, số gỗ trước đây gửi tại nhà anh Đình Anh D nhưng hiện chị Th đã bán và số tiền bán được do chị Th quản lý.

Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng NN&PTNT huyện H 155.000.000đồng chủ tài khoản mang tên Lê Thị Diệu Th, chị Th đã rút và hiện đang quản lý.

Tổng cộng giá trị tài sản chung là: **508.380.160đồng** (Năm trăm lẻ tám triệu ba trăm tám mươi nghìn một trăm sáu mươi đồng).

Xem xét yêu cầu về phân chia tài sản của vợ chồng anh T chị Th, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian vợ chồng chung sống thì anh T có công việc ổn định, thu nhập năm 2014 là 161.723.732đồng, năm 2015 là 174.898.754đồng và

năm 2016 là 141.448.808đồng (BL 447,445), chị Th làm nhân viên Hợp đồng tại Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh huyện H với mức lương bình quân là 2.000.000đồng/tháng (BL 42). Thấy rằng việc hình thành nên khối tài sản này anh T có đóng góp nhiều hơn chị Th. Vì vậy, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình chia giá trị tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ anh T được hưởng 60% giá trị tài sản tương ứng $508.380.160\text{đồng} \times 60\% = 305.028.096\text{đồng}$, chị Th được hưởng 40% giá trị tài sản tương ứng $508.380.160\text{đồng} \times 40\% = 203.352.064\text{đồng}$. Chị Th đang quản lý 01 xe máy, trị giá 25.000.000đồng, giá trị $2,2\text{m}^3$ gỗ kiền 28.380.160 và số tiền mặt là 155.000.000đồng. Tổng cộng 208.380.160đồng. Nên cần giao 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích 260m^2 đất, vị trí thửa đất tại khối A, thị trấn K, huyện H theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009, trị giá 300.000.000đồng cho anh Dương Quốc T cho anh T sử dụng, sở hữu và chị Lê Thị Diệu Th có nghĩa vụ thanh toán cho anh Dương Quốc T khoản tiền chênh lệch về tài sản chung là 5.028.096đồng.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc anh T và chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm buộc:

Anh Dương Quốc T phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng đối với giá trị phần tài sản được hưởng là $305.028.096\text{đồng} \times 5\% = 15.251.405\text{đồng}$ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 7.912.500đồng theo Biên lai số AA/2014/0006737 ngày 17/6/2016 và Biên lai số AA/2014/0006765 ngày 15/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hướng Hóa. Anh Dương Quốc T còn phải nộp 7.338.905đồng. Chị Lê Thị Diệu Th phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng đối với giá trị phần tài sản được hưởng là $203.352.064\text{đồng} \times 5\% = 10.167.603\text{đồng}$ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đồng theo Biên lai số AA/2014/0006742 ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hướng Hóa; Chị Lê Thị Diệu Th còn phải nộp là 167.603đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, khoản 2, 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Quyết định:

Về phân chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phân chia tài sản chung của anh Dương Quốc T:

Anh Dương Quốc T được chia tài sản chung của vợ chồng có giá trị là 305.028.096đồng (*Ba trăm lẻ năm triệu không trăm hai mươi tám ngàn không trăm chín mươi sáu đồng*). Bao gồm: Sở hữu, sử dụng một ngôi nhà cấp 4 xây

trên diện tích 260m² đất, tại tờ bản đồ số 14, thửa đất số 240; vị trí thửa đất tại khối A, thị trấn K, huyện H theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AO 863425 do UBND huyện H cấp ngày 17/4/2009, trị giá 300.000.000đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

Chị Lê Thị Diệu Th được chia tài sản chung của vợ chồng có giá trị là 203.352.064đồng (*Hai trăm lẻ ba triệu ba trăm năm mươi hai ngàn không trăm sáu mươi tư đồng*). Bao gồm: quyền sở hữu, sử dụng 01 xe máy nhãn hiệu ARIBLADE biển kiểm soát 74K8 – 7099, trị giá 25.000.000đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*), trị giá 2,2m³ gỗ kiền 28.380.160 (*Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi ngàn một trăm sáu mươi đồng*) và tiền mặt là 155.000.000đồng (*Một trăm năm mươi lăm triệu đồng*), hiện do chị Th quản lý. Chị Lê Thị Diệu Th có nghĩa vụ thanh toán cho anh Dương Quốc T khoản tiền chênh lệch về tài sản chung là 5.028.096đồng (*Năm triệu không trăm hai mươi tám ngàn không trăm chín mươi sáu đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Dương Quốc T phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng đối với giá trị phần tài sản được hưởng là 15.251.405đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 7.912.500đồng theo Biên lai số AA/2014/0006737 ngày 17/6/2016 và Biên lai số AA/2014/0006765 ngày 15/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hướng Hóa. Anh Dương Quốc T còn phải nộp 7.338.905đồng.

Chị Lê Thị Diệu Th phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng đối với giá trị phần tài sản được hưởng là 10.167.603đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đồng theo Biên lai số AA/2014/0006742 ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hướng Hóa; Chị Lê Thị Diệu Th còn phải nộp là 167.603đồng.

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

3. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện H.Hoá;
- THADS Hướng Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Trung